

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN PHẢI THU, TẠM ỨNG

Tình huống 1: Căn cứ vào phiếu số 144 ngày 1/2/N, số tiền 100.000.000đ do rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt (đã có giấy báo Nợ số 2005 của NH Đầu Tư và phát triển Hà Nội), kế toán ghi sổ theo ĐK :

Nợ TK 111.1: 100.000.000

Có TK 112.1: 100.000.000

Tình huống 2: Căn cứ vào phiếu thu tiền mặt số 145 ngày 02/02/N, số tiền 4.400.000đ (trong đó thuế GTGT 10%) do bán thanh lý máy tính cũ ở phòng giám đốc, nguyên giá của máy tính 10.000.000đ, giá trị hao mòn 2.000.000đ, kế toán ghi giảm TSCĐ và ghi thu về thanh lý TSCĐ theo định khoản:

a. Nợ TK 811: 8.000.000

Nợ TK 214: 2.000.000

Có TK 211: 10.000.000

b. Nợ TK.....

Có TK 711: 4.000.000

Có TK 3331: 400.000

Tình huống 3: Phiếu thu tiền mặt số 146 ngày 04/02/N, rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt, số tiền 25.000USD (đã có giấy báo Nợ số 204 của NH ngoại thương Hà Nội). Biết TG do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố ngày 04/02/N: 1USD = 20.800đ, tỷ giá ghi sổ TK 1122: 1USD = 20.900đ, kế toán ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 111.1: 520.000.000

Nợ TK 635: 2.500.000

Có TK

Tình huống 4: Giấy báo số 1007, ngày 04/02/N của NH ĐTPH Hà Nội, Công ty Hải An trả nợ vay ngắn hạn (theo khế ước vay ngày 04/02/N-1), số tiền 200.000.000đ, kế toán ghi theo định khoản :

Nợ TK 112.1: 200.000.000

Có TK: 200.000.000

Tình huống 5: Giấy báo Có số 1037 ngày 06/02/N của NH ĐTPH Hà Nội, công ty Thảo Hiền trả nợ tiền mua hàng ngày 04/01/N, số tiền 1.500USD, biết TG giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố ngày 06/02/N là 1USD = 20.800đ, tỷ giá trên TK 131 (công ty Thảo Hiền): 1USD = 20.700đ, kế toán ghi sổ theo định khoản:

a. Nợ TK 112.2:

Có TK 515: 150.000

Có TK 131 (Công ty Thảo Hiền):

b. Ghi đơn Nợ TK: 1.500USD

Tình huống 6: Giấy báo Có số 1045 ngày 12/02/N của NH ĐTPT Hà Nội, công ty Công Vinh trả nợ tiền hàng mua ngày 09/01/N, số tiền 55.000.000đ, kế toán ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK:

Có TK:

Tình huống 7: Giấy báo số 1059 ngày 15/02/N của NH ĐTPT Hà Nội, số tiền 50.000.000đ do công ty Hòa An trả nợ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế theo biên bản xử phạt hợp đồng lập ngày 04/10/N-1, kế toán ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 112.1: 50.000.000

Có TK: (Chi tiết công ty Hòa An): 50.000.000

Tình huống 8: Giấy báo Có số 10029 ngày 16/02/N của NH ĐTPT Hà Nội, Công ty Thuận An trả nợ tiền mua hàng ngày 19/01/N số tiền 30.000.000đ, kế toán ghi định khoản:

Nợ TK 112.1: 30.000.000

Có TK (Chi tiết công ty Thuận An): 30.000.000

Tình huống 9: Giấy báo số 1059 ngày 29/02/N của NH ĐTPT Hà Nội, công ty Thái Bình trả nợ tiền mua hàng ngày 19/01/N, số tiền 550.000.000đ, kế toán vào sổ Nhật ký trong hình thức kế toán Nhật ký chung (công ty Nam An có sử dụng các sổ nhật ký chuyên dùng) theo định khoản:

Nợ TK 112.1: 550.000.000

Có TK 131 (Chi tiết công ty Thái Bình): 550.000.000

Tình huống 10: Giấy báo Có số 10040 19/02/N của NH ĐTPT Hà Nội, công ty Công Vinh trả nợ tiền hàng mua ngày 15/1/N số tiền 60.500.000đ, kế toán ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 111.2: 60.500.000

Có TK (Chi tiết.....): 60.500.000

Tình huống 11: Giấy báo Có số 1065, ngày 25/02/N của Ngân hàng ngoại thương Hà Nội, công ty Nisu trả tiền nợ ngày 25/01/N số tiền 50.000USD. Biết tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày 25/02/N : 1USD = 20.000đ, tỷ giá ghi sổ trên TK 131 (công ty Nisu): 1USD =đ, kế toán ghi sổ theo định khoản:

a. Nợ TK 112.2: 1.000.000.000

Có TK 515: 25.000.000

Có TK 131 (Công ty Nisu): 1.025.000.000

b. Ghi đơn TK 007: 50.000USD

Tình huống 12: Công ty Thương mại Phù Cát bán chịu hàng hóa A và B cho công ty Thái Bình theo HĐ GTGT số 062173 ngày 08/05/N: số lượng 40.000kg A, 9.400kg hàng hóa B, tổng giá thanh toán là 632.310.000đ (thuế suất thuế GTGT 10%). Kế toán công ty Phù Cát đã ghi sổ Nợ phải thu theo định khoản:

Nợ TK (Chi tiết công ty):

Có TK 5111:

Có TK 3331:

Hãy điền vào chỗ khuyết

Tình huống 13: Ngày 04/05/N công ty Thương mại Phù Cát mua chịu hàng hóa A của công ty Hòa An, theo HĐ GTGT số 052176 ngày 04/05/N số lượng 65.000kg tổng giá bán chưa có thuế là

780.000.000đ, thuế GTGT 5%, (PNK hàng hóa số 237 ngày 04/05/N), kế toán công ty Phù Cát đã ghi sổ theo định khoản:

Nợ TK 156: 780.000.000

Nợ TK

Có TK 331 (Chi tiết):

KẾ TOÁN VẬT TƯ, HÀNG HÓA

Tình huống 1: Công ty Thương Mại X thực hiện kế hoạch hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ mua 20 chiếc máy giặt để bán, giá mua chưa có thuế GTGT là 5 triệu đồng/chiếc, thuế GTGT 10%, đã nhập kho: đơn giá bán là 5.5 triệu đồng/chiếc. Lô hàng này sẽ được phản ánh trên sổ kế toán hàng hóa với giá trị là:

- a. 110 triệu đồng.
- b. 100 triệu đồng
- c. 121 triệu đồng
- d. Không phải là một trong các trường hợp trên

Tình huống 2: Doanh nghiệp X nhập khẩu một lô vật liệu A trị giá 1.000USD dùng để sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: hàng hóa đã về nhập kho của doanh nghiệp nhưng chưa thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu 2% tính trên giá trị hàng nhập, thuế GTGT được khấu trừ 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 500.000đ, tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm nhập khẩu là 1USD = 20.000VND. Trị giá vốn thực tế của vật liệu A nhập kho trong kỳ là :

- a. 20.000.000 đ
- b. 20.400.000 đ
- c. 20.900.000đ
- d. 22.940.000 đ

Tình huống 3: Tại ngày 31/12/N, kế toán doanh nghiệp Hoàng Ân đã lập dự phòng giảm giá cho vật liệu X là 15.000.000đ (do vật liệu X có sự giảm giá và giá bán của vật liệu X nhỏ hơn giá thành sản xuất của chúng). Cuối ngày 31/12/N +1, kế toán ước tính lập dự phòng giảm giá cho vật liệu X bằng 80% giá trị đã lập dự phòng năm N và ghi bổ sung như sau:

- a. Ghi tăng TK Giá vốn hàng bán 12.000.000 đồng
- b. Ghi giảm TK Giá vốn hàng bán 15.000.000 đồng
- c. Ghi giảm TK Giá vốn hàng bán 3.000.000 đồng
- d. Không phải các đáp án trên.

Tình huống 4: Doanh nghiệp HX nhập khẩu một lô vật liệu trị giá 1.000USD dùng để sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hàng đã về nhập kho của doanh nghiệp nhưng chưa thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu 5% tính trên giá trị nhập, thuế GTGT được khấu trừ 10%, Chi phí kiểm nghiệm, vận chuyển hàng hóa trả bằng tiền mặt 10.000 đồng. Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm nhập khẩu là 1USD = 20.000VND. Thuế GTGT của vật liệu B phải nộp ở khâu nhập khẩu là:

- a. 1.000.000
- b. 2.100.000
- c. 1.100.000
- d. 2.110.000

Tình huống 5: Doanh nghiệp HX kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, báo hỏng một số dụng cụ trị giá vốn thực tế xuất kho là 12.000.000đ, phân bổ 12 tháng (đã phân bổ được 11 tháng), phế liệu thu hồi bán nhập quỹ tiền mặt là 300.000đ. Giá trị phân bổ công cụ dụng cụ lần cuối khi báo hỏng là:

- a. 300.000
- b. 700.000
- c. 1.000.000
- d. 730.000

Tình huống 6: Doanh nghiệp TM H thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng mua 1 lô hàng nhập kho, tổng giá thanh toán 110.000.000 đồng, trong đó thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán. Do mua khối lượng lớn nên doanh nghiệp được hưởng chiết khấu 5%. Số hàng này doanh nghiệp đã bán cho công ty K 50% (đã xuất HĐ), công ty K chấp nhận thanh toán. Vậy, trị giá vốn hàng hóa là bao nhiêu?

- a. 55.000.000
- b. 50.000.000
- c. 47.500.000
- d. 52.250.000

Công ty H ghi sổ kế toán theo các định khoản nào?

- a. Nợ TK 156: 95.000.000
Nợ TK 133: 10.000.000
Có TK 331: 105.000.000
- b. Nợ TK 156: 100.000.000
Nợ TK 133: 10.000.000
Có TK 331: 110.000.000
- c. Nợ TK 331: 5.500.000
Có TK 156: 5.000.000
Có TK 133: 500.000
- d. Nợ TK 632: 47.500.000
Có TK 156: 47.500.000

Tình huống 7: Tại doanh nghiệp X có tài liệu sau (đơn vị tính 1000đ), thuế GTGT vật liệu mua ngoài 10%

1. Vật liệu C tồn kho đầu tháng 100, thành tiền 1.000 (cùng một lần nhập tháng trước đơn giá là 10).
2. Trong tháng nhập kho vật liệu C gồm:
 - Ngày 02: mua ngoài số lượng 200, đơn giá mua chưa thuế GTGT là 10.5, đã trả bằng tiền mặt.

- Ngày 11: mua ngoài nhập kho 500, đơn giá mua chưa thuế GTGT là 10.6, thanh toán bằng séc chuyển khoản qua ngân hàng, đã nhận giấy báo Nợ.
- Ngày 24: mua ngoài nhập kho số lượng 600, đơn giá mua chưa thuế GTGT là 11.2, chưa trả tiền cho người bán.
- 3. Vật liệu C xuất dùng cho sản xuất trong tháng gồm:
 - Ngày 4: xuất 200
 - Ngày 14 xuất 400
 - Ngày 25: xuất 500

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

A1. Trong tháng trị giá vốn VL C xuất kho theo phương pháp NT-XT là bao nhiêu?

- a. 11.550
- b. 11.760
- c. 11.560
- d. 11.420

A 2. Trong tháng trị giá VL C xuất kho theo phương pháp NS- XT là bao nhiêu?

- a. 12.020
- b. 12.010
- c. 11.960
- d. 11.940

A 3. Trong tháng trị giá VL C xuất kho tính theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ (bình quân cố định) là bao nhiêu ?

- a. 11.800
- b. 11.810
- c. 11.880
- d. 11.900

Tình huống 8: Doanh nghiệp KH thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Đầu tháng doanh nghiệp mua 6.000 bộ quần áo bảo hộ lao động, chưa trả tiền cho người bán, trị giá mua chưa có thuế GTGT là 600.000.000đ, thuế 10%. Khi hàng về, doanh nghiệp tiến hành kiểm nghiệm vật tư phát hiện một số không đúng quy cách nên không nhập kho đồng thời báo cho bên bán biết và yêu cầu giảm giá 10%. Doanh nghiệp đã làm thủ tục nhập kho (chi phí vận chuyển do bên bán chịu).

1. Đơn giá thực tế 1 bộ quần áo bảo hộ lao động là bao nhiêu?
 - a. 100.000
 - b. 110.000
 - c. 99.000
 - d. 90.000
2. Kế toán ghi sổ theo những định khoản nào:

Ghi đơn:

- a. Nợ TK 002: 600.000.000
- b. Nợ TK 002: 660.000.000
- c. Nợ TK 003: 594.000.000
- d. Nợ TK 003: 660.000.000

Ghi sổ vật tư:

- a. Nợ TK 152: 600.000.000
Nợ TK 133: 60.000.000
Có TK 331: 660.000.000
- b. Nợ TK 153: 600.000.000
Nợ TK 133: 60.000.000
Có TK 660.000.000
- c. Nợ TK 152: 540.000.000
Nợ TK 133: 54.000.000
Có TK 331: 594.000.000
- d. Nợ TK 153: 540.000.000
Nợ TK 133: 54.000.000
Có TK 331: 591.000.000

Đồng thời ghi đơn:

- a. Có TK 002: 600.000.000
- b. Nợ TK 002: 660.000.000
- c. Nợ TK 003: 594.000.000
- d. Nợ TK 003: 660.000.000

Tình huống 9: Doanh nghiệp thương mại H thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ doanh nghiệp mua hàng hóa chưa trả tiền cho người bán, hàng nhập kho đủ, tổng giá thanh toán là 550.000.000đ, trong đó thuế GTGT là 10%, chi phí vận chuyển số hàng này từ nơi mua về đến kho doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt 5.500.000đ, trong đó thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp xuất kho 80% trị giá của lô hàng này gửi cho đại lý K.

1. Trị giá mua của hàng hóa xuất gửi bán cho đại lý K là bao nhiêu?
 - a. 400.000.000
 - b. 440.000.000
 - c. 404.000.000
 - d. 444.400.000
2. Doanh nghiệp ghi sổ theo những định khoản nào:
 - a. Nợ TK 156.1: 500.000.000
Nợ TK 461: 5.000.000
Nợ TK 133: 50.500.000
Có TK 111: 5.500.000
Có TK 331: 550.000.000

- b. Nợ TK 156: 505.000.000
 Trong đó TK 1561: 500.000.000
 1562: 5000.000
 Nợ TK 133: 50.500.000
 Có TK 111: 5.500.000
 Có TK 331: 550.000.000
- c. Nợ TK 157: 404.000.000
 Có TK 156: 404.000.000
- d. Nợ TK 157: 400.000.000
 Có TK 156.1: 400.000.000

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán đúng trị giá mua hàng hóa nhưng chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt hạch toán vào chi phí hàng bán là đúng hay sai? Và nó sẽ ảnh hưởng đến chỉ tiêu nào trên BCĐKT vào báo cáo kết quả kinh doanh?

- 3. Chi phí vận chuyển hàng mua hạch toán cùng chi phí bán hàng là :
 - a. Đúng
 - b. Sai
 - c. Không phải một trong hai trường hợp trên
- 4. Nếu hạch toán vào chi phí bán hàng sẽ ảnh hưởng đến bảng CĐKT:
 - a. Làm chỉ tiêu hàng tồn kho thừa: 5.000.000
 - b. Làm chỉ tiêu hàng tồn kho thiếu : 5.000.000
 - c. Làm chỉ tiêu hàng tồn kho không thay đổi
 - d. Không phải một trong các trường hợp trên

Tình huống 10: Sau khi kiểm kê công cụ đang sử dụng trước đây, thời gian sử dụng là dưới 12 tháng, nay xác định thời gian sử dụng là 18 tháng. Giám đốc doanh nghiệp quyết định chuyển số công cụ dụng cụ này thành TSCĐ. Trị giá của số tài sản này khi xuất dùng là 360.000.000đ, đã sử dụng và phân bổ 1 quý.

- 1. Nguyên giá của số TSCĐ này là:
 - a. 360.000.000
 - b. 240.000.000
 - c. 120.000.000
 - d. Không phải một trong những trường hợp trên
- 2. Kế toán trong trường hợp này ghi sổ theo định khoản nào?
 - a. Nợ TK 211: 360.000.000
 Có TK 153: 360.000.000
 - b. Nợ TK 211: 360.000.000
 Có TK 270.000.000
 Có TK 142: 90.000.000
 - c. Nợ TK 211: 360.000.000
 Có TK 214: 90.000.000
 Có TK 142: 270.000.000

- d. Nợ TK 211: 360.000.000
Cố TK 214: 90.000.000
Cố TK 242: 270.000.000

Tình huống 11: Do thay đổi tiêu chuẩn ghi TSCĐ nên giám đốc doanh nghiệp quyết định chuyển một số tài sản trước đây là TSCĐ hữu hình đang sử dụng sang công cụ dụng cụ. Nguyên giá của số tài sản này là: 240.000.000 đ thời gian sử dụng 2 năm, đã khấu hao 60.000.000 đ. Vậy:

1. Giá trị còn phải phân bổ khi chuyển thành công cụ dụng cụ là:
 - a. 120.000.000
 - b. 180.000.000
 - c. 240.000.000
 - d. Không phải một trong các trường hợp trên
2. Kế toán ghi sổ theo định khoản nào?
 - a. Nợ TK 153: 240.000.000
Cố TK 211: 240.000.000
 - b. Nợ TK 153: 180.000.000
Nợ TK 214: 60.000.000
Cố TK 211: 240.000.000
 - c. Nợ TK 242: 180.000.000
Nợ TK 214: 60.000.000
Cố TK 211: 240.000.000
 - d. Nợ TK 142: 60.000.000
Nợ TK 153: 180.000.000
Cố TK 211: 240.000.000

Tình huống 12: Doanh nghiệp HN nhập khẩu lô vật liệu X dùng để sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, giá tính thuế nhập khẩu là 1.000USD, thuế suất thuế NK là 40%, thuế GTGT 10%, Vật liệu X thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 75%. Chi phí vận chuyển về đến kho là 450.000đ. Tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm nhập khẩu là 1USD = 20.000VND. Hãy xác định trị giá vốn thực tế của vật liệu X nhập kho và định khoản nghiệp vụ trên.

Tình huống 13: Doanh nghiệp HM kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, trong kỳ mua vật liệu X và vật liệu Y chưa trả tiền cho người bán, tổng giá thanh toán là: 100.000.000đ, Trong đó: vật liệu X là 90.000.000đ, vật liệu Y là 10.000.000đ. Hàng về nhập kho đủ. Chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho là 3.000.000đ, trả ngay bằng tiền mặt, phân bổ cho từng thứ vật liệu theo giá trị nhập kho.

Hãy xác định trị giá vốn thực tế của từng thứ vật liệu nhập kho trong kỳ và định khoản các nghiệp vụ trên.

Tình huống 14: Doanh nghiệp mua 1.000kg vật liệu Z, trên hợp đồng kinh tế vật liệu Z có đơn giá 4.000đ/ kg nhưng trên hóa đơn GTGT của bên bán gửi đến có đơn giá là 4.500đ/kg. Hàng sai giá cả ghi trên hợp đồng, doanh nghiệp từ chối nhận hàng và nhập kho bảo quản riêng. Là nhân viên kế toán ở doanh nghiệp anh (chị) xử lý như thế nào ?

Tình huống 15: Doanh nghiệp HN đem một số vật liệu X đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát T, trị giá vốn thực tế của vật liệu xuất kho là 50.000.000đ, biên bản ghi nhận trị giá vốn góp do hội đồng đánh giá là: 48.500.000đ

- Hãy định khoản nghiệp vụ trên theo 2 phương pháp kế toán hàng tồn kho
- Hãy tự cho số liệu trường hợp trị giá vốn góp được công nhận lớn hơn giá trị ghi sổ của vật liệu và định khoản trong trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Sinh viên cho số liệu vốn góp được công nhận lớn hơn 50.000.000đ, phần chênh lệch lớn hơn phản ánh vào TK 711, khi VL X nói trên được bán cho bên thứ 3 độc lập thì được xử lý như thế nào? Nêu định khoản cụ thể?

Tình huống 16: Ngày 31/12/N, doanh nghiệp X có tài liệu sau:

- Trị giá gốc của mặt hàng A: 100.000.000đ
- Giá trị thuần có thể thực hiện của mặt hàng này là: 70.000.000đ

Ngày 31/12/ N+1:

- Trị giá gốc của mặt hàng A là: 120.000.000đ
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng này là: 80.000.000đ

Hãy tính toán và định khoản?

KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tình huống 1: Chọn những chứng từ làm căn cứ để tính lương cho người lao động. Giải thích tại sao các chứng từ còn lại không phải là căn cứ:

- Bảng chấm công theo thời gian
- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành
- Phiếu báo làm thêm giờ
- Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH
- Bảng kê thanh toán tạm ứng

Tình huống 2: Chọn những khoản tiền phải trả cho người lao động không thuộc tiền lương (quỹ lương) của doanh nghiệp. Giải thích tại sao các khoản còn lại không phải là tiền lương?

- Tiền trả theo số lượng và chất lượng sản phẩm hoàn thành cho công nhân hưởng lương SP.
- Tiền trả cho thời gian công nhân đi dự đại hội công nhân viên chức của công ty
- Tiền trả cho thời gian nữ công nhân nghỉ sinh con.
- Tiền trả cho thời gian công nhân đi tập quân dự bị theo yêu cầu của địa phương
- Tiền chi cho công nhân điều trị ngoại trú.

Tình huống 3: Những khoản chi nào sau đây cho người lao động hiện đang làm việc tại doanh nghiệp Nhà nước không phải là khoản chi thuộc quỹ BHXH. Vì sao?

- Tiền lương trả cho thời gian người lao động nghỉ việc vì tai nạn lao động
- Tiền trợ cấp cho người lao động điều dưỡng tại chỗ
- Tiền chi cho việc thăm quan, nghỉ mát do doanh nghiệp tổ chức.
- Tiền chi thưởng cho các cô giáo nhà trẻ, mẫu giáo không thuộc quỹ lương của doanh nghiệp.
- Tiền lương trả cho nữ nhân viên trong thời gian nghỉ sinh con.

Tình huống 4: Những chứng từ và sổ chi tiết sau đây, loại nào do kế toán tiền lương lập, ghi sổ và quản lý?

- Bảng thanh toán lương
- Bảng phân bổ tiền lương, trích BHXH
- Bảng chấm công
- Bảng kê chi tiết các khoản phải thu của người lao động
- Sổ chi tiết phải thu của khách hàng

Tình huống 5: Các khoản thanh toán nào sau đây không hạch toán vào TK 334

- Tiền thưởng đột xuất cho công nhân viên có thành tích xuất sắc
- Tiền lương nghỉ phép trả cho công nhân trực tiếp sản xuất
- Tạm ứng tiền lương kỳ I cho nhân viên
- Trích trước lương nghỉ phép của công nhân sản xuất chính
- Tiền trợ cấp nghỉ điều dưỡng tại chỗ cho người lao động.

Tình huống 6: Hãy thêm một số từ có nghĩa và khoanh đúng vào ô chữ những khoản chi thuộc quỹ BHXH.

- hưu trí
- mất sức lao động.
- Nộp cho cơ quan quản lý BHXH
- Tiền thuốc cho công nhân điều trị ngoại trú.
- trả thay lương.

Tình huống 7: Hãy nêu nội dung các nghiệp vụ đã định khoản sau vào cột 2.

Định khoản (cột 1)	Nội dung nghiệp vụ (cột 2)
a. Nợ TK 642 Có TK 334	
b. Nợ TK 622 Có TK 335	
c. Nợ TK 334 Có TK 111	
d. Nợ TK 338 Có TK 334	
e. Nợ TK 622 Có TK 334	
f. Nợ TK 334 Có TK 138	

Tình huống 8: Hãy định khoản lại cho đúng cột (3) theo nội dung nghiệp vụ nêu ở cột (2).

Định khoản (cột 1)	Nghiệp vụ (cột 2)	Định khoản lại (cột 3)
Nợ TK 622 Có TK 334	Tính lương phải trả cho quản đốc phân xưởng	
Nợ TK 642 Có TK 344	Tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất (có trích trước tiền lương nghỉ phép).	
Nợ TK 141 Có TK 111	Tiền tạm ứng lương kỳ I cho công nhân viên	
Nợ TK 334 Có TK 111	Tiền thưởng đột xuất trả trực tiếp cho công nhân có thành tích xuất sắc	
Nợ TK 334 Có TK 111	Tiền trợ cấp tang lễ cho công nhân viên	

Tình huống 9: Hãy khoanh đúng vào ô chữ phản ánh tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất trong những ngày họ nghỉ ốm, đi bệnh viện được lấy từ quỹ nào sau đây:

- Tiền lương thực tế
- Phúc lợi
- BHXXH
- BHYT
- KPCĐ

Tình huống 10: Phụ cấp độc hại trả cho công nhân trực tiếp sản xuất ở nhà máy hóa chất được hạch toán theo định khoản nào là đúng nhất.

- Nợ TK 627
 Có TK 334
- Nợ TK 622
 Có TK 334
- Nợ TK 642
 Có TK 334
- Nợ TK 622
 Có TK 111
- Nợ TK 431(2)
 Có TK 334

Tình huống 11: Tiền thưởng làm ngoài giờ phải trả cho nhân viên kế toán được hạch toán theo định khoản nào đúng nhất

- Nợ TK 642
 Có TK 334

- b. Nợ TK 4311
Có TK 334
- c. Nợ TK 4311
Có TK 111
- d. Nợ TK 642
Có TK 111

Tình huống 12: Nhân viên quản lý phân xưởng Nguyễn Văn Bình hưởng lương theo hình thức lương thời gian kết hợp A, B, C, có:

- Bậc lương: 4.4
- Số ngày làm việc trong tháng được hưởng lương : 20 ngày
- Xếp loại thưởng A, B, C trong tháng: loại B

Theo quy định:

- Số ngày làm việc trong tháng : 22 ngày
- Mức lương tối thiểu: 1.050.000
- Thưởng loại A = 1,2 * tiền lương thời gian; thưởng loại B = 1.0* tiền lương thời gian; thưởng loại C = 0.8 * tiền lương thời gian.

Tiền lương căn cứ để trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của Nguyễn văn Bình trong tháng lần lượt là:

- a. 4.620.000; 4.620.000; 4.620.000; 8.820.000
- b. 4.620.000; 4.620.000; 4.620.000; 9.240.000
- c. 3.360.000; 3.360.000; 3.360.000; 9.240.000
- d. 3.360.000; 3.360.000; 3.360.000; 8.820.000

Hãy chọn đáp án đúng phản ánh khoản lương làm cơ sở trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Tình huống 13: Trích bảng tổng hợp tiền lương của công ty M tháng 2/N. Tiền lương của bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm

Lương cơ bản	Các khoản tiền lương		
	Lương sản phẩm	Lương nghỉ phép	Cộng
60.000.000	100.000.000	5.000.000	105.000.000

Công ty M trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 5% tiền lương cơ bản.

Tổng số phát sinh Nợ trên sổ cái TK 622 của các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 2/N là:

- a. 117.700.000
- b. 116.800.000
- c. 127.150.000
- d. 117.200.000

Tình huống 14: Trích bảng tổng hợp tiền lương công ty X tháng 3/N (Công ty X thực hiện trích tiền lương nghỉ phép 5% tiền lương cơ bản), tiền lương nghỉ phép phải trả cho các bộ phận:

- Công nhân trực tiếp sản xuất PXSX chính 20.000.000

- Công nhân trực tiếp sản xuất PXSX phụ 2.000.000
- Nhân viên quản lý PXSX chính : 1.000.000
- Nhân viên quản lý PXSX phụ: 500.000
- Nhân viên bán hàng: 5.000.000
- Nhân viên QLDN: 8.000.000

Định khoản :

Nợ TK 335

Có TK 334

Số tiền là:

- a. 20.000.000
- b. 21.000.000
- c. 22.000.000
- d. 23.500.000
- e. 36.500.000

Tình huống 15: Chọn phương án định khoản đúng cho nghiệp vụ phản ánh tiền ăn trưa phải trả cho người lao động trong doanh nghiệp

- a. Nợ TK 642

Có TK 334

- b. Nợ TK 642

Có TK 111

- c. Nợ TK 622, TK 627, TK 641, TK 642

Có TK 334

- d. Nợ TK 622, TK 627, TK 641, TK 642

Có TK 111

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tình huống 1: Doanh nghiệp trích khấu hao TSCĐ HH dùng cho trực tiếp sản xuất: 20.000, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý sản xuất: 5.000. Kế toán hạch toán như sau:

- a. Nợ TK 621: 20.000

Nợ TK 627: 5.000

Có TK 214: 25.000

- b. Nợ TK 627: 25.000

Có TK 214: 25.000

Tình huống 2: Doanh nghiệp X có tài liệu sau:

- Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 100.000
- Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất: 3.000
- Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất đi phép: 4.000
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định (tiền lương cơ bản bằng tiền lương thực tế).

Kế toán tính và phản ánh các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí như sau:

- a. Nợ TK 622: 33.280
Có TK 338: 33.280
- b. Nợ TK 622: 24.610
Có TK 338: 24.610
- c. Nợ TK 622: 23.920
Có TK 338: 23.920

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 3: Doanh nghiệp X có tài liệu sau:

Tiền điện dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm không chịu thuế GTGT (chưa thanh toán) giá mua chưa có thuế GTGT là 50.000, thuế GTGT 10% , kế toán định khoản:

- a. Nợ TK 621: 55.000
Có TK 331: 55.000
- b. Nợ TK 627: 50.000
Nợ TK 133: 5.000
Có TK 331: 55.000
- c. Nợ TK 627: 55.000
Có TK 331: 55.000

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 4: Ở một doanh nghiệp khai thác quặng, thuế tài nguyên phải nộp là 10.000.000, kế toán định khoản:

- a. Nợ TK 642: 10.000.000
Có TK 333: 10.000.000
- b. Nợ TK 627: 10.000.000
Có TK 333: 10.000.000

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 5: Doanh nghiệp X, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, thu hồi phế liệu từ khâu sản xuất nhập kho 100.000. Kế toán định khoản:

- a. Nợ TK 152: 100.000
Có TK 621: 100.000
- b. Nợ TK 152: 100.000
Có TK 711: 100.000
- c. Nợ TK 152: 100.000
Có TK 154: 100.000

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 6: Tại một doanh nghiệp trong kỳ có các tài liệu sau:

- Xuất NVL dùng trực tiếp sản xuất: 200.000; dùng cho quản lý phân xưởng: 20.000
- Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 100.000; cho nhân viên phân xưởng : 10.000
- Trích khấu hao TSCĐ 70.000, trong đó TSCĐ dùng trực tiếp sản xuất 63.000, TSCĐ dùng cho phân xưởng: 7.000
- Tiền điện, tiền nước 35.000, trong đó dùng trực tiếp sản xuất 32.000, quản lý sản xuất : 7.000

- Chi phí khác bằng tiền phục vụ cho phân xưởng: 5.000

Theo mục đích và công dụng, các chi phí trên được phân loại như sau:

- a. Chi phí NVL TT 295.000, Chi phí NCTT 100.000; chi phí SXC: 45.000
- b. Chi phí NVL TT 200.000; chi phí NCTT 100.000; chi phí SXC: 140.000
- c. Chi phí NVL TT 263.000; chi phí NCTT 100.000; chi phí SXC: 67.000

Hãy chọn cách phân loại đúng?

Tình huống 7: Doanh nghiệp X kế toán hàng tồn kho theo phương pháp Kê khai thường xuyên, xác định đối tượng tập hợp chi phí là từng loại sản phẩm. Trong kỳ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tập hợp được là 100.000, phân bổ cho sp A: 60.000, sản phẩm B : 40.000. Toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp đã được kết chuyển vào cuối kỳ. Kế toán định khoản như sau:

- a. Nợ TK 154: 100.000
Có TK 621: 100.000
- b. Nợ TK 154: 100.000
(SPA: 60.000, SPB: 40.000)
Có TK 621: 100.000
- c. Nợ TK 154: 100.000
(SPA: 60.000, SPB: 40.000)
Có TK 621: 100.000
(SPA: 60.000, SPB: 40.000)

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 8: Doanh nghiệp X kế toán hàng tồn kho theo PP Kê khai thường xuyên, xác định đối tượng tập hợp chi phí là từng loại sản phẩm. Trong kỳ chi phí SXC tập hợp được là 100.000, phân bổ cho sp A: 60.000, sản phẩm B : 40.000. Toàn bộ chi phí sản xuất chung đã được kết chuyển vào cuối kỳ. Kế toán định khoản như sau:

- a. Nợ TK 154: 100.000
Có TK 627: 100.000
- b. Nợ TK 154: 100.000
(SPA: 60.000, SPB: 40.000)
Có TK 627: 100.000
- c. Nợ TK 154: 100.000
(SPA: 60.000, SPB: 40.000)
Có TK 627: 100.000
(SPA: 60.000, SPB: 40.000)

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 9: Doanh nghiệp X kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, trong kỳ sản xuất được 10.000sp với tổng giá thực tế: 100.000; nhập kho 500sp, gửi bán : 300sp, giao bán trực tiếp: 200sp. Kế toán định khoản:

- a. Nợ TK 155: 50.000
Nợ TK 157: 30.000
Nợ TK 632: 20.000
Có TK 631: 100.000

b. Nợ TK 632: 100.000

Có TK 631: 100.000

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 10: Doanh nghiệp X có tài liệu sau:

- Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 100.000
- Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất: 3.000
- Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất đi phép: 4.000
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo quy định (tiền lương cơ bản bằng tiền lương thực tế)

Kế toán định khoản như sau:

a. Nợ TK 622: 140.800

Có TK 334: 104.000

Có TK 335: 3.000

Có TK 338: 33.800

b. Nợ TK 622: 130.920

Nợ TK 334: 9.880

Có TK 334: 104.000

Có TK 335: 3.000

Có TK 338: 33.800

c. Nợ TK 622: 126.920

Nợ TK 334: 9.880

Nợ TK 335: 4.000

Có TK 334: 104.000

Có TK 335: 3.000

Có TK 338: 33.800

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 11: Thiết bị T ở công ty X vừa dùng để sản xuất sản phẩm A chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, vừa dùng để sản xuất sản phẩm B không chịu thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua thiết bị T ghi bên Nợ TK 133: 20.000. Trong kỳ doanh thu của SP A là 15.000, SPB là 5.000. Kế toán phân bổ thuế GTGT đầu vào của thiết bị T cho từng loại sản phẩm theo doanh thu và định khoản sau:

a. Nợ TK 333: 15.000

Nợ TK 627: 5.000

Có TK 133: 20.000

b. Nợ TK 333: 15.000

Nợ TK 214: 5.000

Có TK 133: 20.000

c. Nợ TK 627(142): 15.000

Nợ TK 632: 5.000

Có TK 133: 20.000

Hãy chọn định khoản đúng?

Tình huống 12: Công ty X có tài liệu sau:

1. Vật liệu còn dùng ở bộ phận sản xuất đầu kỳ : 5.000
2. Vật liệu kho xuất dùng cho đối tượng: Sản xuất sản phẩm: 100.000, quản lý phân xưởng: 15.000, bán hàng: 17.000, quản lý doanh nghiệp: 13.000, xây dựng cơ bản: 25.000.
3. Xuất kho công cụ dụng cụ dùng cho các đối tượng: Cải tiến kỹ thuật 1.000, quản lý phân xưởng: 100, bán hàng 150, quản lý doanh nghiệp: 50.
4. Vật liệu mua ngoài chưa trả tiền giá mua chưa thuế GTGT, dùng cho các đối tượng : sản xuất sản phẩm 50.000, sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.
5. Phế liệu thu hồi nhập kho: 15.000

Căn cứ vào các tài liệu trên, yếu tố chi phí NVL được xác định theo các kết quả sau:

- a. 221.3000
- b. 196.300
- c. 185.300

Hãy chọn kết quả đúng?

KẾ TOÁN BÁN HÀNG XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ VÀ PHÂN PHỐI KẾT QUẢ

Tình huống 1: Doanh thu bán hàng là:

- a. Số tiền ghi trên hóa đơn bán hàng
- b. Trị giá vốn thực tế của hàng xuất kho để bán
- c. Số tiền đã thu do bán sản phẩm, hàng hóa trong kỳ, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.
- d. Tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

Tình huống 2: Doanh nghiệp HT tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Ngày 5.12.N xuất kho 100kg hàng hóa A gửi bán công ty X (giá bán chưa có thuế: 1.000/1kg, thuế GTGT 10%). Tỷ lệ hao hụt trong vận chuyển là 2%, Ngày 20.12.N công ty X thông báo đã nhận đủ lô hàng trên. Doanh thu cả lô hàng này được ghi nhận trong tháng 12.N:

- a. 100.000
- b. 110.000
- c. 98.000
- d. 107.000

Tình huống 3: Doanh nghiệp HT tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Ngày 5.12.N xuất kho 100kg hàng hóa A gửi bán công ty X (giá bán chưa có thuế: 1.000/1kg, thuế GTGT 10%). Tỷ lệ hao hụt trong vận chuyển là 2%, Ngày 20.12.N công ty X thông báo đã nhận đủ lô hàng, nhưng chỉ chấp nhận thanh toán 50% vì chất lượng của hàng. Doanh thu của lô hàng được ghi nhận tháng 12.N là:

- a. 100.000
- b. 50.000
- c. 110.000
- d. 55.000

Tình huống 4: Công ty K bán hàng hóa tỉ lệ lãi gộp bằng 40% . Những số liệu sau đây mô tả tình hình biến động hàng hóa của Công ty K trong 6 tháng cuối năm kết thúc vào 31.12.N

- Doanh thu bán hàng: 400.000.000
- Hàng tồn kho đầu kỳ: 100.000.000
- Hàng mua trong kỳ: 250.000.000

Trị giá vốn hàng hóa tồn cuối kỳ là:

- a. 50.000.000
- b. 100.000.000
- c. 150.000.000
- d. 110.000.000

Tình huống 5: Công ty M ngày 01.01.N tồn kho 150kg hàng hóa A đơn giá 42/1kg. Tình hình mua hàng hóa A như sau:

Ngày tháng	Số lượng	Đơn giá
10.01.N	200(kg)	44
20.01.N	250(kg)	46
28.01.N	100(kg)	48

Số lượng hàng hóa A tồn kho cuối tháng 1.N qua kiểm kê là 200kg,. Trị giá vốn hàng hóa A bán trong tháng 01 nếu áp dụng phương pháp nhập trước- xuất trước(FIFO) là:

- a. 22.000
- b. 23.000
- c. 22.900
- d. 21.000

Tình huống 6: Khi bán sản phẩm hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán sử dụng chứng từ:

- a. Phiếu xuất kho
- b. Hóa đơn GTGT
- c. Phiếu thu, Giấy báo có
- d. Tất cả các chứng từ trên

Tình huống 7: Khi xuất kho hàng hóa để khuyến mại cho khách hàng kế toán không phải lập hóa đơn GTGT:

- a. Đúng
- b. Sai

Tình huống 8: Hàng hóa xuất kho để trao đổi, biếu tặng hoặc tiêu dùng nội bộ phải lập hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng với số lượng và trị giá của hàng đưa đi trao đổi, biếu tặng hoặc tiêu dùng nội bộ.

- a. Đúng
- b. Sai

Tình huống 9: Doanh nghiệp bán hàng trả góp, doanh thu được ghi nhận là:

- a. Giá thanh toán trên hợp đồng bán hàng trả góp
- b. Giá hóa đơn đã tính cả lãi trả góp
- c. Giá hóa đơn chưa bao gồm lãi trả góp
- d. Trị giá vốn của hàng xuất bán

Tình huống 10: Doanh nghiệp bán hàng theo phương thức trả góp, khoản lãi trả góp được hưởng sẽ ghi:

- a. Tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ
- b. Toàn bộ 1 lần vào doanh thu tài chính trong kỳ
- c. Toàn bộ vào doanh thu chưa thực hiện và phân bổ dần vào doanh thu tài chính các kỳ sau.
- d. Tăng thu nhập khác

Tình huống 11: Doanh nghiệp bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng, doanh thu bán hàng ghi nhận theo:

- a. Giá trên hóa đơn của hàng nhận về
- b. Giá trên hóa đơn của hàng mang đi
- c. Giá vốn của hàng xuất kho mang đi
- d. Các câu trên đều sai.

Tình huống 12: Doanh nghiệp bán trả góp 1 lô hàng có 10 sản phẩm. Theo hợp đồng bán hàng: giá bán chưa có thuế GTGT 20triệu/sp(thuế 10%); bên mua hàng trả tiền ngay số tiền khi nhận hàng bằng 50% doanh thu, số tiền còn lại trả dần trong 15 tháng, lãi trả góp 2triệu/sp. Số tiền mà doanh nghiệp nhận được ngay khi giao hàng là : (trong TH doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ).

- a. 140.000.000
- b. 120.000.000
- c. 100.000.000
- d. 110.000.000

Tình huống 13: Doanh nghiệp bán trả góp 1 lô hàng có 10 sản phẩm. Theo hợp đồng bán hàng: giá bán chưa có thuế GTGT 20triệu/sản phẩm (thuế 10%); bên mua hàng trả tiền ngay số tiền khi nhận hàng bằng 50% doanh thu, số tiền còn lại trả dần tròn 15 tháng, lãi trả góp 2triệu/sp. Số tiền mà doanh nghiệp nhận được ngay khi giao hàng là: (Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

- a. 140.000.000
- b. 120.000.000
- c. 100.000.000
- d. 110.000.000

Tình huống 14: Khi gửi hàng đi bán đại lý, hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhận bán đại lý được ghi:

- a. Tăng giá vốn hàng bán
- b. Tăng chi phí bán hàng
- c. Tăng chi phí khác
- d. Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp

Tình huống 15: Doanh nghiệp là đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu của hàng bán đại lý là:

- a. Giá bán trên hóa đơn GTGT chưa có thuế GTGT
- b. Giá bán trên hóa đơn GTGT có thuế
- c. Giá bán trên hóa đơn GTGT chưa có thuế đã trừ hoa hồng phải trả cho các đại lý
- d. Giá bán trên hóa đơn GTGT có thuế đã trừ hoa hồng phải trả cho các đại lý

Tình huống 16: Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ xuất 100sp cho gửi bán cho đại lý T. Đại lý T thông báo đã bán được số hàng và chuyển tiền thanh toán toàn bộ số hàng này, theo hóa đơn GTGT giá bán chưa có thuế GTGT là 1.000/sp (thuế 10%); hoa hồng trả cho đại lý là 5% tính trên doanh thu bán hàng. Kế toán tính ra số hoa hồng phải trả cho đại lý T là:

- a. 5.500.000
- b. 5.000.000
- c. 5.200.000
- d. 5.300.000

Tình huống 17: Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong kỳ xuất 100sp cho gửi bán cho đại lý T. Đại lý T thông báo đã bán được số hàng và chuyển tiền thanh toán toàn bộ số hàng này, theo hóa đơn GTGT giá bán chưa có thuế GTGT là 1.000/sp (thuế 10%); hoa hồng trả cho đại lý là 5% tính trên doanh thu bán hàng. Doanh thu của lô hàng gửi đại lý này được ghi nhận trong kỳ là:

- a. 110.000.000
- b. 100.000.000
- c. 104.500.000
- d. 95.000.000

Tình huống 18: Khi doanh nghiệp sử dụng sản phẩm hàng hóa cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hoặc dùng cho quảng cáo, chào hàng khuyến mại không thu tiền thì ghi trên hóa đơn là:

- a. Giá bán thông thường
- b. Giá bán nội bộ
- c. Giá thành sản xuất hay giá vốn
- d. Không có trường hợp nào

Tình huống 19: Khi doanh nghiệp sử dụng sản phẩm hàng hóa để trả lương cho người lao động thì giá ghi trên hóa đơn do doanh nghiệp phát hành là giá:

- a. Giá thành sản xuất hay giá vốn
- b. Giá bán thông thường
- c. Giá bán nội bộ
- d. Không có trường hợp nào

Tình huống 20: Doanh nghiệp bán hàng, chiết khấu thanh toán chấp nhận cho khách hàng được ghi :

- a. Tăng giá vốn
- b. Giảm doanh thu bán hàng
- c. Tăng cho phí tài chính
- d. Tăng chi phí khác

Tình huống 21: Doanh nghiệp bán hàng chiết khấu thương mại chấp nhận cho khách hàng được hưởng ghi:

- a. Tăng chi phí tài chính
- b. Tăng giá vốn hàng bán
- c. Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp
- d. Không có trường hợp nào

Tình huống 22: Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ nhập lại 50 sp X do khách hàng trả lại (lô hàng này đã ghi nhận doanh thu từ kỳ trước) giá bán bao gồm cả thuế GTGT: 165.000/sản phẩm (thuế 10%); giá vốn 120.000/sp. Kế toán phản ánh doanh thu hàng trả lại:

- a. 8.250.000
- b. 7.000.000
- c. 6.000.000
- d. 7.500.000

Tình huống 23: Chi phí bảo hành sản phẩm phát sinh trong kỳ được ghi:

- a. Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp
- b. Ghi tăng giá vốn hàng hóa
- c. Ghi tăng chi phí bán hàng
- d. Ghi tăng chi phí tài chính

Tình huống 24: Thuế GTGT của hàng bán trong kỳ; nếu doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được ghi:

- a. Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp
- b. Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- c. Tăng giá vốn hàng bán
- d. Tăng chi phí khác

Tình huống 25: Lợi nhuận gộp của doanh nghiệp được xác định theo công thức:

- a. Doanh thu (-) giá vốn hàng bán
- b. Doanh thu thuần (-) Giá vốn hàng bán
- c. Doanh thu (-) giá vốn hàng bán (-) Chi phí bán hàng (-) Chi phí quản lý DN
- d. Doanh thu thuần (-) giá vốn hàng bán (-) Chi phí bán hàng (-) Chi phí quản lý DN